

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐIỆN QUANG**

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023  
**đã được soát xét**

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	2 – 4
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 – 35

03  
TRÁ  
ĐỊ  
TÀI  
V  
VI

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Điện Quang (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023.

### Khái quát

Công ty Cổ phần Tập đoàn Điện Quang (tên cũ là Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty Bóng đèn Điện Quang theo quyết định số 127/QĐ-BCN ngày 10 tháng 01 năm 2004 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300363808 (số cũ 4103003095) đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 02 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 11/05/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán các loại bóng đèn, ballast, starte, dây điện, trang thiết bị chiếu sáng: ống thủy tinh và sản phẩm thủy tinh các loại;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư, phụ tùng thiết bị chiếu sáng, thiết bị dân dụng và công nghiệp, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Môi giới thương mại;
- Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống điện chiếu sáng trong các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện trung – hạ thế, hệ thống chiếu sáng công cộng, công nghiệp, dân dụng, hệ thống điện lạnh, phòng cháy chữa cháy và cấp thoát nước, hệ thống điện tự động hóa, hệ thống điện thông tin;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cơ sở hạ tầng;
- Đào tạo nghề.

Trụ sở chính của Công ty tại số 121 – 123 – 125 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các Công ty con được hợp nhất:

Tên Công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Bóng đèn Điện Quang	Mua bán, sản xuất linh kiện điện tử ...	25.272.000.000	100%
Công ty TNHH MTV Công nghệ cao Điện Quang	Mua bán, sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị điện...	176.271.000.000	100%
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Điện Quang	Mua bán, lắp đặt thiết bị chiếu sáng, thiết bị điện, điện tử. Lắp đặt hệ thống điện ...	3.000.000.000	51%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng...	6.000.000.000	51%
Công ty TNHH MTV Điện Quang thông minh	Tư vấn, thiết kế xây dựng công trình công nghệ thông tin...	6.000.000.000	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Quasarlum	Thiết kế hệ thống điện chiếu sáng, thiết kế trang trí nội thất....	3.000.000.000	100%

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Điện Quang	68 Ngô Tất Tố, Phường 19, Quận Bình Thạnh, TP. HCM	Sản xuất	42%
Công ty Cổ phần 4P	121-123-125 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Q.1, TP. HCM	Thương mại	49,19%

Các đơn vị trực thuộc:

- Xí nghiệp Đèn ống – Công ty CP Tập đoàn Điện Quang
- Xí nghiệp Ống thủy tinh – Công ty CP Tập đoàn Điện Quang
- Chi nhánh Đồng An – Công ty CP Tập đoàn Điện Quang
- Chi nhánh Công ty CP Tập đoàn Điện Quang tại Hà Nội
- Chi nhánh Công ty CP Tập đoàn Điện Quang tại Cần Thơ
- Chi nhánh Công ty CP Tập đoàn Điện Quang tại Đà Nẵng

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

### Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Quỳnh Hưng	Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thái Nga	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Kim Vinh	Thành viên	(Đến ngày 25/04/2023)
Ông Dương Hồ Thắng	Thành viên	
Ông Hồ Vĩnh Phương	Thành viên	
Bà Trần Thị Ngà Huế	Thành viên	

### Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Quốc Toàn	Tổng Giám đốc	(Từ ngày 12/04/2023)
Ông Trần Quốc Toàn	Phó Tổng Giám đốc	(Đến ngày 12/04/2023)
Bà Nguyễn Thái Nga	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Công Tuấn Kiệt	Phó Tổng Giám đốc	

### Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Hoàng Anh	Trưởng ban
Ông Ngô Đức Thọ	Thành viên
Ông Tô Hiếu Thuận	Thành viên

### Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

### Công bố trách nhiệm của Hội đồng Quản trị đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Hội đồng Quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng Quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Hồ Quỳnh Hương

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2023

Số: 74-2/BCSX/TC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Tập đoàn Điện Quang

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Điện Quang được lập ngày 12/08/2023, từ trang 6 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Điện Quang tại ngày 30/06/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Tuấn

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:  
2837-2019-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2023

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.007.582.996.081</b>	<b>1.012.022.891.940</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>24.598.302.824</b>	<b>20.362.653.739</b>
1. Tiền	111		24.118.302.824	19.882.653.739
2. Các khoản tương đương tiền	112		480.000.000	480.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>65.007.660.447</b>	<b>37.418.760.447</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		9.433.160.447	9.433.160.447
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		55.574.500.000	27.985.600.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>491.646.631.678</b>	<b>443.872.523.474</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	380.902.130.822	324.855.659.185
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	95.296.927.322	105.076.547.915
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	17.330.152.386	15.822.895.226
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(1.882.578.852)	(1.882.578.852)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7</b>	<b>371.760.039.783</b>	<b>462.429.075.570</b>
1. Hàng tồn kho	141		398.835.263.285	489.504.299.072
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(27.075.223.502)	(27.075.223.502)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>54.570.361.349</b>	<b>47.939.878.710</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	20.826.879.321	8.337.125.063
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		17.997.629.655	23.761.367.838
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.14	15.745.852.373	15.841.385.809
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>457.743.771.233</b>	<b>473.064.895.018</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>954.267.338</b>	<b>1.143.929.940</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	954.267.338	1.143.929.940
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>316.709.849.274</b>	<b>337.431.394.539</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	224.184.956.691	244.281.854.286
- Nguyên giá	222		445.300.130.060	456.067.771.793
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(221.115.173.369)	(211.785.917.507)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	92.524.892.583	93.149.540.253
- Nguyên giá	228		106.848.644.907	106.848.644.907
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(14.323.752.324)	(13.699.104.654)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>31.176.987.615</b>	<b>31.158.637.615</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	31.176.987.615	31.158.637.615
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2</b>	<b>105.656.592.885</b>	<b>99.811.436.976</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		33.755.978.638	31.308.873.542
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		71.257.000.000	71.257.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(4.880.700.000)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		643.614.247	2.126.263.434
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.246.074.121</b>	<b>3.519.495.948</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	3.246.074.121	3.519.495.948
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.465.326.767.314</b>	<b>1.485.087.786.958</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>529.639.390.229</b>	<b>551.129.738.857</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>496.501.494.729</b>	<b>519.017.601.046</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	96.966.942.109	139.632.000.397
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	15.844.373.419	11.246.765.045
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	12.648.845.797	4.883.533.066
4. Phải trả người lao động	314		4.937.697.576	14.928.816.856
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	34.126.683.070	38.935.274.466
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	2.416.315.078	4.345.187.593
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	29.668.320.041	31.102.443.013
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	212.286.897.818	184.708.810.789
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19	2.970.887.344	2.970.887.344
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		84.634.532.477	86.263.882.477
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>33.137.895.500</b>	<b>32.112.137.811</b>
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.13	2.243.858.671	2.243.858.671
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.16	1.722.507.273	1.722.507.273
3. Phải trả dài hạn khác	337		134.500.000	30.000.000
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	28.115.771.867	28.115.771.867
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.20	921.257.689	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>935.687.377.085</b>	<b>933.958.048.101</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.21</b>	<b>930.598.846.619</b>	<b>928.869.517.635</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		343.594.160.000	343.594.160.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		343.594.160.000	343.594.160.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		344.394.675.475	344.394.675.475
3. Cổ phiếu quỹ	415		(167.011.563.046)	(167.011.563.046)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		324.898.570.082	324.898.570.082
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		72.388.559.401	71.142.455.993
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		71.142.455.993	57.378.756.178
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		1.246.103.408	13.763.699.815
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		12.334.444.707	11.851.219.131
<b>II. Nguồn kinh phí</b>	<b>430</b>		<b>5.088.530.466</b>	<b>5.088.530.466</b>
1. Nguồn kinh phí	431	V.21	5.088.530.466	5.088.530.466
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.465.326.767.314</b>	<b>1.485.087.786.958</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị





Nguyễn Thị Bích Ái

Lê Thị Kim Chi

Hồ Quỳnh Hùng

Ngày 12 tháng 8 năm 2023



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	446.256.795.806	449.817.474.736
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	4.765.390.120	5.749.710.112
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	441.491.405.686	444.067.764.624
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	302.480.297.259	293.414.647.459
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		139.011.108.427	150.653.117.165
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1.989.688.404	4.558.832.892
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	4.833.594.127	4.572.372.520
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.587.725.820	4.467.801.655
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		2.447.105.096	(5.304.602.147)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	90.350.136.114	91.687.246.680
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	45.320.016.096	44.788.722.690
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.944.155.590	8.859.006.020
12. Thu nhập khác	31	VI.8	296.914.621	852.242.703
13. Chi phí khác	32	VI.9	150.634.289	5.011.731
14. Lợi nhuận khác	40		146.280.332	847.230.972
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.090.435.922	9.706.236.992
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	439.849.249	403.014.111
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10	921.257.689	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.729.328.984	9.303.222.881
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		1.246.103.408	9.077.790.256
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		483.225.576	225.432.625
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	45	329

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Ái

Ngày 12 tháng 8 năm 2023

Kế toán trưởng



Lê Thị Kim Chi

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Hồ Quỳnh Hưng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.090.435.922	9.706.236.992
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	14.563.826.403	14.581.979.661
- Các khoản dự phòng	03	(4.880.700.000)	(1.018.709.316)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(1.024.240)	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.443.800.241)	868.851.979
- Chi phí lãi vay	06	9.587.725.820	4.467.801.655
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	18.916.463.664	28.606.160.971
- (Tặng)/giảm các khoản phải thu	09	(44.619.493.259)	10.507.064.044
- (Tặng)/giảm hàng tồn kho	10	90.669.035.787	(28.696.973.587)
- Tặng/(giảm) các khoản phải trả	11	(46.496.592.960)	(22.849.355.241)
- (Tặng)/giảm chi phí trả trước	12	(12.216.332.431)	(3.657.433.518)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(8.810.613.529)	(4.008.459.553)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(220.711.926)	(925.525.592)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.629.350.000)	(1.427.984.873)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(4.407.594.654)	(22.452.507.349)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(375.648.400)	(1.759.661.050)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	6.401.818.182	772.727.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(54.517.311.181)	(21.581.241.609)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	28.411.060.368	38.880.036.231
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(20.000.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	1.204.213.501	4.175.070.590
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(18.875.867.530)	486.931.435
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	190.882.492.297	74.046.044.351
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(163.304.405.268)	(61.827.612.532)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(60.000.000)	(13.899.021.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	27.518.087.029	(1.680.589.881)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	4.234.624.845	(23.646.165.795)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	20.362.653.739	56.507.815.259
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.024.240	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	24.598.302.824	32.861.649.464

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị





Nguyễn Thị Bích Ái

Lê Thị Kim Chi

Hồ Quỳnh Hương

Ngày 12 tháng 8 năm 2023

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Điện Quang (tên cũ là Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty Bóng đèn Điện Quang theo quyết định số 127/QĐ-BCN ngày 10 tháng 01 năm 2004 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300363808 (số cũ 4103003095) đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 02 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 11/05/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2023 là 484 người (tại ngày 31/12/2022 là 676 người).

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán các loại bóng đèn, ballast, starte, dây điện, trang thiết bị chiếu sáng; ống thủy tinh và sản phẩm thủy tinh các loại;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư, phụ tùng thiết bị chiếu sáng, thiết bị dân dụng và công nghiệp, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Môi giới thương mại;
- Kinh doanh lưu hành nội địa và quốc tế;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống điện chiếu sáng trong các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện trung – hạ thế, hệ thống chiếu sáng công cộng, công nghiệp, dân dụng, hệ thống điện lạnh, phòng cháy chữa cháy và cấp thoát nước, hệ thống điện tự động hóa, hệ thống điện thông tin;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cơ sở hạ tầng;
- Đào tạo nghề.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

a) Các Công ty con được hợp nhất:

Tên Công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Bóng đèn Điện Quang	Mua bán, sản xuất linh kiện điện tử ...	25.272.000.000	100%
Công ty TNHH MTV Công nghệ cao Điện Quang	Mua bán, sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị điện...	176.271.000.000	100%
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Điện Quang	Mua bán, lắp đặt thiết bị chiếu sáng, thiết bị điện, điện tử. Lắp đặt hệ thống điện ...	3.000.000.000	51%

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Tên Công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng ....	6.000.000.000	51%
Công ty TNHH MTV Điện Quang thông minh	Tư vấn, thiết kế xây dựng công trình công nghệ thông tin...	6.000.000.000	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Quasarlum	Thiết kế hệ thống điện chiếu sáng, thiết kế trang trí nội thất....	3.000.000.000	100%
b) Các Công ty liên kết hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu			
Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Điện Quang	68 Ngô Tất Tố, Phường 19, Quận Bình Thạnh, TP. HCM	Sản xuất	42%
Công ty Cổ phần 4P	121-123-125 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Q.1, TP. HCM	Thương mại	49,19%

## c) Các đơn vị trực thuộc

- Xí nghiệp Đèn ống – Công ty CP Tập đoàn Điện Quang
- Xí nghiệp Ống thủy tinh – Công ty CP Tập đoàn Điện Quang
- Chi nhánh Đồng An – Công ty CP Tập đoàn Điện Quang
- Chi nhánh Công ty CP Tập đoàn Điện Quang tại Hà Nội
- Chi nhánh Công ty CP Tập đoàn Điện Quang tại Cần Thơ
- Chi nhánh Công ty CP Tập đoàn Điện Quang tại Đà Nẵng

## II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

## 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

## 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

## 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014.

## 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

## 1. Cơ sở hợp nhất

**Các công ty con**

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

**Các công ty liên kết và liên doanh**

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà tập đoàn có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Tổng Công ty trong các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi các đơn vị này đã thực hiện những điều chỉnh các chính sách kế toán của mình cho phù hợp với các chính sách kế toán của Tổng Công ty, kể từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát đến ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát. Nếu phần lỗ của công ty vượt quá khoản đầu tư của công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn) được ghi giảm xuống bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi công ty có một nghĩa vụ phải thực hiện hay đã thực hiện các khoản thanh toán thay cho các đơn vị nhận đầu tư.

**Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất**

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của tập đoàn trong các đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

## 2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

## 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc, tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm lập Báo cáo tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

**5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

**6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

84-1  
Y  
TƯ  
(V)  
T  
O  
ÁN  
T  
CH

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 35 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 05 năm
- Phương tiện vận tải	03 – 05 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 – 03 năm
- Quyền sử dụng đất	45 năm
- Bản quyền phần mềm	03 – 05 năm
- Phần mềm máy tính	05 năm

**8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

**10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Nhóm Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Nhóm Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí lãi vay.

**13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối Kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

**19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

**20. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**21. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

**22. Sử dụng các ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Hội đồng Quản trị phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Hội đồng Quản trị, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định.
- Chi phí phải trả.
- Các khoản dự phòng.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Hội đồng Quản trị đánh giá là hợp lý.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

## 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền mặt	666.862.110	1.205.090.581
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.711.440.714	18.677.563.158
Tiền đang chuyển	740.000.000	-
Các khoản tương đương tiền (*)	480.000.000	480.000.000
<b>Cộng</b>	<b>24.598.302.824</b>	<b>20.362.653.739</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi tại ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng và hưởng lãi suất 5,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 hưởng lãi suất 5,6%/năm).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

2. Đầu tư tài chính	30/06/2023				01/01/2023			
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh		9.433.160.447	-	-	9.433.160.447	9.433.160.447	-	-
- Tổng giá trị cổ phiếu		9.433.160.447	-	-	9.433.160.447	9.433.160.447	-	-
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	12.868	433.136.656	1.286.800.000	-	12.868	433.136.656	754.358.000	-
+ Công ty CP Đầu tư Phát triển Gia Định Nam (Vietcombank)	562.500	9.000.000.000	(*)	-	562.500	9.000.000.000	(*)	-
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank)	2	23.791	59.000	-	2	23.791	54.500	-

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không xác định giá trị hợp lý do các công ty được đầu tư chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nên không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn Ngân hàng	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
+ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*)	56.218.114.247	56.218.114.247	30.111.863.434	30.111.863.434
- Dài hạn	55.574.500.000	55.574.500.000	27.985.600.000	27.985.600.000
+ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (**)	643.614.247	643.614.247	2.126.263.434	2.126.263.434

(\*) Là khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có thời hạn đáo hạn ban đầu trên 3 tháng và không quá 12 tháng, hưởng lãi suất từ 4%/năm đến 8,1%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là từ 3,7%/năm đến 8%/năm).

(\*\*) Là khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có thời hạn đáo hạn ban đầu trên 12 tháng, hưởng lãi suất từ 5,2%/năm đến 5,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, lãi suất từ 6,5%/năm đến 6,7%/năm).



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

## 3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2023	01/01/2023
<b>Bên thứ ba</b>	<b>380.902.130.822</b>	<b>324.855.659.185</b>
<u>Trong đó:</u>		
Phải thu khách hàng trong nước	371.326.747.557	315.167.179.170
Phải thu khách hàng nước ngoài	9.575.383.265	9.688.480.015
<b>Cộng</b>	<b>380.902.130.822</b>	<b>324.855.659.185</b>

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, ngoài các khoản nợ khó đòi đã được trình bày tại mục V.6 thì không có khoản phải thu của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

## 4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
<b>Bên thứ ba</b>	<b>95.296.927.322</b>	<b>104.596.403.976</b>
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ Nhựa Bình An	26.000.000.000	26.000.000.000
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tín Phát Plastic	24.000.000.000	24.000.000.000
Công ty Cổ phần Xây lắp Thương mại Chánh Phúc	13.730.204.804	13.730.204.804
Akuvox (xiamen) Networks Co., Ltd	2.035.280.170	4.152.180.961
Star Lighting Limited	1.109.613.454	4.237.803.826
Shenzhen Lvhong Electronics Technology Co., Ltd	-	2.486.700.341
Các đối tượng khác	28.421.828.894	29.989.514.044
<b>Bên liên quan (Thuyết minh VIII.2)</b>	<b>-</b>	<b>480.143.939</b>
<b>Cộng</b>	<b>95.296.927.322</b>	<b>105.076.547.915</b>

## 5. Phải thu khác

	30/06/2023	01/01/2023
<b>a) Ngắn hạn - Bên thứ ba</b>	<b>17.330.152.386</b>	<b>15.822.895.226</b>
Phải thu người lao động	6.084.277.301	6.805.975.889
Phải thu Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	-	1.063.675
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	278.376.000	462.376.000
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn và cho vay	775.721.862	870.041.138
Phải thu chi hộ nhà thầu Công ty CP Xây lắp Thương mại Chánh Phúc	8.604.337.732	6.972.011.612
Phải thu ngắn hạn khác	1.587.439.491	711.426.912
<b>b) Dài hạn - Bên thứ ba</b>	<b>954.267.338</b>	<b>1.143.929.940</b>
Ký quỹ ký cược dài hạn	954.267.338	1.143.929.940
<b>Cộng</b>	<b>18.284.419.724</b>	<b>16.966.825.166</b>

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, ngoài các khoản nợ khó đòi đã được trình bày tại mục V.6 thì không có khoản phải thu khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

## 6. Nợ xấu

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công ty TNHH Công nghệ Nylect (Myanmar)	2.162.585.265	(1.081.292.632)	2.162.585.265	(1.081.292.632)
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Bách Chiến	642.833.000	(642.833.000)	642.833.000	(642.833.000)
- Trung tâm phát triển công nghệ cao	61.021.000	(61.021.000)	61.021.000	(61.021.000)
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tân Việt Bảo	49.973.000	(49.973.000)	49.973.000	(49.973.000)
- Công ty TNHH Cơ điện APS	47.459.220	(47.459.220)	47.459.220	(47.459.220)
<b>Cộng</b>	<b>2.963.871.485</b>	<b>(1.882.578.852)</b>	<b>2.963.871.485</b>	<b>(1.882.578.852)</b>

## 7. Hàng tồn kho

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	3.575.185.588	-	2.728.711.815	-
Nguyên liệu, vật liệu	122.735.618.734	(10.343.459.612)	140.761.458.284	(10.343.459.612)
Công cụ, dụng cụ	311.892.975	-	121.336.641	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	52.828.567.597	-	51.352.943.101	-
Thành phẩm	82.707.360.764	(6.700.433.924)	113.993.528.821	(6.700.433.924)
Hàng hoá	136.676.637.627	(10.031.329.966)	180.546.320.410	(10.031.329.966)
<b>Cộng</b>	<b>398.835.263.285</b>	<b>(27.075.223.502)</b>	<b>489.504.299.072</b>	<b>(27.075.223.502)</b>

## 8. Chi phí trả trước

	30/06/2022	01/01/2022
	a) <b>Ngắn hạn</b>	<b>20.826.879.321</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.340.526.040	1.528.607.033
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	19.486.353.281	6.808.518.030
b) <b>Dài hạn</b>	<b>3.246.074.121</b>	<b>3.519.495.948</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.333.665.729	2.840.458.324
Chi phí trả trước dài hạn khác	912.408.392	679.037.624
<b>Cộng</b>	<b>24.072.953.442</b>	<b>11.856.621.011</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	179.661.667.628	105.029.642.811	40.350.513.780	55.382.440.339	75.643.507.235	456.067.771.793
Mua sắm mới	-	-	-	73.500.000	283.798.400	357.298.400
Thanh lý, nhượng bán	8.607.028.737	2.080.086.396	437.825.000	-	-	11.124.940.133
Số dư cuối kỳ	<b>171.054.638.891</b>	<b>102.949.556.415</b>	<b>39.912.688.780</b>	<b>55.455.940.339</b>	<b>75.927.305.635</b>	<b>445.300.130.060</b>

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	47.504.458.319	95.464.864.804	35.688.504.859	23.369.020.390	9.759.069.135	211.785.917.507
Khấu hao trong kỳ	2.892.704.508	4.376.552.080	804.315.763	3.378.112.196	2.487.494.186	13.939.178.733
Thanh lý, nhượng bán	2.092.011.475	2.080.086.396	437.825.000	-	-	4.609.922.871
Số dư cuối kỳ	<b>48.305.151.352</b>	<b>97.761.330.488</b>	<b>36.054.995.622</b>	<b>26.747.132.586</b>	<b>12.246.563.321</b>	<b>221.115.173.369</b>

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu năm	132.157.209.309	9.564.778.007	4.662.008.921	32.013.419.949	65.884.438.100	244.281.854.286
Tại ngày cuối kỳ	<b>122.749.487.539</b>	<b>5.188.225.927</b>	<b>3.857.693.158</b>	<b>28.708.807.753</b>	<b>63.680.742.314</b>	<b>224.184.956.691</b>

30/06/2023 01/01/2023

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay

6.372.559.044 3.003.263.133

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

100.925.509.257 108.917.977.628



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

## 10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	93.213.670.545	13.634.974.362	106.848.644.907
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>93.213.670.545</b>	<b>13.634.974.362</b>	<b>106.848.644.907</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	3.987.324.516	9.711.780.138	13.699.104.654
Khấu hao trong kỳ	189.853.446	434.794.224	624.647.670
Giảm trong kỳ	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>4.177.177.962</b>	<b>10.146.574.362</b>	<b>14.323.752.324</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	89.226.346.029	3.923.194.224	93.149.540.253
Tại ngày cuối kỳ	89.036.492.583	3.488.400.000	92.524.892.583
		<b>30/06/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng		9.530.974.362	9.091.878.362

## 11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2023	01/01/2023
Mua sắm tài sản	-	1.186.688.919
Chi phí xây dựng nhà máy ở khu công nghệ cao	28.791.553.919	27.593.865.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	2.185.462.796	2.185.462.796
Sửa chữa lớn tài sản cố định	199.970.900	192.620.900
<b>Cộng</b>	<b>31.176.987.615</b>	<b>31.158.637.615</b>

## 12. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Bên thứ ba</b>	<b>86.290.279.146</b>	<b>86.290.279.146</b>	<b>121.948.254.019</b>	<b>121.948.254.019</b>
Phải trả người bán trong nước	61.085.029.661	61.085.029.661	89.211.808.871	89.211.808.871
Phải trả người bán nước ngoài	25.205.249.485	25.205.249.485	32.736.445.148	32.736.445.148
<b>Bên liên quan (Thuyết minh VIII.2)</b>	<b>10.676.662.963</b>	<b>10.676.662.963</b>	<b>17.683.746.378</b>	<b>17.683.746.378</b>
<b>Cộng</b>	<b>96.966.942.109</b>	<b>96.966.942.109</b>	<b>139.632.000.397</b>	<b>139.632.000.397</b>

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có khoản phải trả người bán nào quá hạn chưa thanh toán.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

## 13. Người mua trả tiền trước

	30/06/2023	01/01/2023
a) <b>Ngắn hạn - Bên thứ ba</b>	<b>15.844.373.419</b>	<b>11.246.765.045</b>
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Cơ điện Phan Gia	6.493.487.188	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Xây Dựng Thương mại và Nông Nghiệp Hải Vương	5.585.565.449	5.585.565.449
Các đối tượng khác	3.765.320.782	5.661.199.596
b) <b>Dài hạn - Bên thứ ba</b>	<b>2.243.858.671</b>	<b>2.243.858.671</b>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng nhà và Phát triển nhà Vicoland	2.243.858.671	2.243.858.671
<b>Cộng</b>	<b>18.088.232.090</b>	<b>13.490.623.716</b>

## 14. Thuế và các khoản phải nộp/ phải thu nhà nước

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/06/2023
a) <b>Phải nộp</b>	<b>4.883.533.066</b>	<b>37.122.876.780</b>	<b>29.357.564.049</b>	<b>12.648.845.797</b>
Thuế giá trị gia tăng	4.883.533.066	19.026.546.683	11.261.233.952	12.648.845.797
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	17.916.047.280	17.916.047.280	-
Tiền thuế đất	-	28.133.600	28.133.600	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp nhà thầu	-	53.187.633	53.187.633	-
Thuế giá trị gia tăng nhà thầu	-	50.528.250	50.528.250	-
Các loại thuế khác	-	48.433.334	48.433.334	-
b) <b>Phải thu</b>	<b>15.841.385.809</b>	<b>2.929.294.451</b>	<b>2.833.761.015</b>	<b>15.745.852.373</b>
Thuế xuất nhập khẩu	108.032.175	199.831.177	206.992.823	115.193.821
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.558.164.751	439.849.249	220.711.926	11.339.027.428
Thuế thu nhập cá nhân	4.175.188.883	2.289.614.025	2.406.056.266	4.291.631.124

## 15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
<b>Bên thứ ba</b>		
Trích trước chi phí xây dựng nhà xưởng, văn phòng công nghệ cao	31.051.817.797	31.051.817.797
Chi phí hỗ trợ bảo hành, chi phí chiết khấu	1.393.470.744	4.259.396.683
Chi phí lãi vay phải trả	1.121.615.451	344.503.160
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	559.779.078	3.279.556.826
<b>Cộng</b>	<b>34.126.683.070</b>	<b>38.935.274.466</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

16. Doanh thu chưa thực hiện	30/06/2023		01/01/2023	
a) <b>Ngắn hạn</b>	<b>2.416.315.078</b>		<b>4.345.187.593</b>	
Công trình Winmart+ Mỹ Tho	2.416.315.078		2.416.315.078	
Công trình Cải tạo Cali Pico	-		1.036.703.691	
Công trình Mở rộng Cali AMY	-		892.168.824	
b) <b>Dài hạn</b>	<b>1.722.507.273</b>		<b>1.722.507.273</b>	
Công trình Vicoland Đà Nẵng	1.722.507.273		1.722.507.273	
<b>Cộng</b>	<b>4.138.822.351</b>		<b>6.067.694.866</b>	

  

17. Phải trả ngắn hạn khác	30/06/2023		01/01/2023	
<b>Ngắn hạn - Bên thứ ba</b>	<b>29.668.320.041</b>		<b>31.102.443.013</b>	
Kinh phí công đoàn	3.904.928.521		5.030.262.254	
Phải nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	735.005.196		749.430.706	
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	10.193.318.034		10.253.318.034	
Nhận lý quỹ, ký cược ngắn hạn	10.201.232.000		10.421.232.000	
Phải trả ngắn hạn khác	4.633.836.290		4.648.200.019	
<b>Dài hạn - Bên thứ ba</b>	<b>134.500.000</b>		<b>30.000.000</b>	
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	134.500.000		30.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>29.802.820.041</b>		<b>31.132.443.013</b>	

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có khoản phải trả khác nào quá hạn chưa thanh toán.

18. Vay và nợ thuê tài chính	01/01/2023	Trong kỳ		30/06/2023
		Tăng	Giảm	
a) <b>Vay ngắn hạn</b>	<b>184.708.810.789</b>	<b>190.882.492.297</b>	<b>163.304.405.268</b>	<b>212.286.897.818</b>
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>164.284.886.837</b>	<b>190.882.492.297</b>	<b>153.092.443.292</b>	<b>202.074.935.842</b>
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (a.1)	54.500.663.643	72.679.312.593	54.500.663.643	72.679.312.593
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (a.2)	50.373.118.456	70.450.175.590	51.444.329.413	69.378.964.633
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (a.3)	30.000.000.000	38.364.280.176	30.000.000.000	38.364.280.176
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh	4.026.828.850	-	4.026.828.850	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội (a.4)	-	3.652.378.440	-	3.652.378.440
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	2.544.275.888	4.236.345.498	6.780.621.386	-
- Vay cá nhân (a.5)	22.840.000.000	1.500.000.000	6.340.000.000	18.000.000.000

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

## 18. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

	01/01/2023	Trong kỳ		30/06/2023
		Tăng	Giảm	
Vay dài hạn đến hạn trả	20.423.923.952	-	10.211.961.976	10.211.961.976
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (b.1)	16.578.000.000		8.289.000.000	8.289.000.000
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (b.2)	3.845.923.952		1.922.961.976	1.922.961.976
b) Vay dài hạn	28.115.771.867	-	-	28.115.771.867
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (b.1)	16.578.000.000	-	-	16.578.000.000
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (b.2)	11.537.771.867	-	-	11.537.771.867
<b>Cộng</b>	<b>212.824.582.656</b>	<b>190.882.492.297</b>	<b>163.304.405.268</b>	<b>240.402.669.685</b>

(a.1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam theo các hợp đồng sau:

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho vay theo mức số 0073/2138/N-KD/01 ngày 22/09/2021 với hạn mức dư nợ tối đa là 100 tỷ đồng. Lãi suất được ghi trên từng lần giấy nhận nợ với thời gian vay không quá 6 tháng. Phương thức đảm bảo khoản vay này là thế chấp tài sản. Dư nợ vay tại ngày 30/06/2023 là 64.750.593.169 đồng (trong đó dư nợ vay theo ngoại tệ Đô la Mỹ là 728.942,8 tương đương 17.652.309.988 đồng).

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/CV-038/016/23/030 ngày 30/06/2023 với hạn mức cho vay là 20.000.000.000 đồng. Thời hạn vay không quá 9 tháng kể từ ngày nhận nợ và lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay để phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh. Khoản vay này không có tài sản thế chấp. Số dư nợ gốc khoản vay này tại ngày 30/06/2023 là 7.928.719.424 đồng.

(a.2) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 22.22960152/2022-HĐCVHM/NHCT900-DIENQUANG ngày 30 tháng 12 năm 2022 với hạn mức cho vay là 100.000.000.000 đồng. Thời hạn vay không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ và lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay để phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh các thiết bị điện/điện tử. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ gốc khoản vay này tại ngày 30/06/2023 là 69.378.964.633 đồng.

(a.3) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng số LAV230007321/1401 ngày 03/02/2023 với tổng hạn mức cấp tín dụng là 100.000.000.000 đồng. Thời hạn vay không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ và lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay để phục vụ sản xuất, kinh doanh. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ gốc khoản vay này tại ngày 30/06/2023 là 38.364.280.176 đồng.

(a.4) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Tây Sài Gòn theo Hợp đồng cấp tín dụng số 93549.22.275.15122810.TD ngày 18 tháng 10 năm 2022 với hạn mức cấp tín dụng là 30.000.000.000 đồng. Thời hạn vay không quá 6 tháng, lãi suất vay theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản. Số dư gốc tại ngày 30/06/2023 là 3.652.378.440 đồng.

5  
1  
A  
A  
C

213  
ÔNG  
NHẬN  
VỤ  
NHỊ  
TIẾM  
AM V  
P. H

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

(a.5) Đây là khoản vay ngắn hạn của các cá nhân với thời hạn vay dưới 12 tháng và lãi suất 6%/năm. Các khoản vay đều là tín chấp.

(b.1) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho vay Dự án đầu tư số: 0051/KHDN2/17DH ngày 06/10/2017. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay để tài trợ cho các nhu cầu tín dụng liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án "Nghiên cứu và sản xuất các thiết bị chiếu sáng, chip Led siêu sáng và thiết bị điện tử công nghệ cao". Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Lô HT-2-2, đường D2, Khu Công nghệ cao, Phường Tăng Nhơn Phú B, Quận 9, TP.HCM; Máy móc thiết bị hình thành trong tương lai thuộc dự án "Nghiên cứu và sản xuất các thiết bị chiếu sáng, chip Led siêu sáng và thiết bị điện tử công nghệ cao". Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2023 là 24.867.000.000 đồng (trong đó Vay dài hạn đến hạn trả là 8.289.000.000 đồng).

(b.2) Vay dài hạn Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Đồng Sài Gòn theo Hợp đồng cho vay số: DSG/HĐTD/CNCDIENQUANG/202110 ngày 12/10/2021. Lãi suất cố định 7,5%/năm trong khoảng thời gian 60 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản. Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2023 là 13.460.733.843 đồng (trong đó Vay dài hạn đến hạn trả là 1.922.961.976 đồng).

## 19. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	2.970.887.344	2.970.887.344
<b>Cộng</b>	<b><u>2.970.887.344</u></b>	<b><u>2.970.887.344</u></b>

## 20. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	921.257.689	-
<b>Cộng</b>	<b><u>921.257.689</u></b>	<b><u>-</u></b>

34-  
 Y  
 CƯU  
 VẮI  
 TỐ  
 ĐÁN  
 T/  
 CƯ

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

21. Vốn chủ sở hữu							
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông thiểu số	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	343.594.160.000	344.394.675.475	(167.011.563.046)	324.794.314.681	85.353.843.784	8.218.726.770	939.344.157.664
Tăng vốn trong năm					3.430.000.000		3.430.000.000
Lãi trong năm trước					13.763.699.815	1.090.993.225	14.854.693.040
Trích Quỹ đầu tư phát triển				104.255.401	(104.255.401)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi					(312.766.205)	(300.500.864)	(613.267.069)
Trả cổ tức bằng tiền					(27.558.066.000)	(588.000.000)	(28.146.066.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>343.594.160.000</b>	<b>344.394.675.475</b>	<b>(167.011.563.046)</b>	<b>324.898.570.082</b>	<b>71.142.455.993</b>	<b>11.851.219.131</b>	<b>928.869.517.635</b>
Số dư đầu năm nay	343.594.160.000	344.394.675.475	(167.011.563.046)	324.898.570.082	71.142.455.993	11.851.219.131	928.869.517.635
Lãi trong kỳ này					1.246.103.408	483.225.576	1.729.328.984
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>343.594.160.000</b>	<b>344.394.675.475</b>	<b>(167.011.563.046)</b>	<b>324.898.570.082</b>	<b>72.388.559.401</b>	<b>12.334.444.707</b>	<b>930.598.846.619</b>

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30/06/2023	%	01/01/2023	%
Vốn góp của các cổ đông khác	343.594.160.000	100%	343.594.160.000	100%
<b>Cộng</b>	<b>343.594.160.000</b>	<b>100%</b>	<b>343.594.160.000</b>	<b>100%</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức			
	<u>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</u>	<u>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</u>	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
Vốn góp đầu năm	343.594.160.000	343.594.160.000	
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-	
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-	
Vốn góp cuối kỳ	343.594.160.000	343.594.160.000	
Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	13.779.033.000	
d) Cổ phiếu			
	<u>30/06/2023 Cổ phiếu</u>	<u>01/01/2023 Cổ phiếu</u>	
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.359.416	34.359.416	
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34.359.416	34.359.416	
- Cổ phiếu phổ thông	34.359.416	34.359.416	
- Cổ phiếu ưu đãi			
Số lượng cổ phiếu mua lại	6.801.350	6.801.350	
- Cổ phiếu phổ thông	6.801.350	6.801.350	
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.558.066	27.558.066	
- Cổ phiếu phổ thông	27.558.066	27.558.066	
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-	
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)			
22. Nguồn kinh phí			
	<u>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</u>	<u>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</u>	
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	5.088.530.466	5.088.530.466	
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	-	-	
Chi sự nghiệp	-	-	
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	5.088.530.466	5.088.530.466	
23. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất			
	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>	
a) Nợ khó đòi đã xử lý	17.727.837.341	17.727.837.341	
b) Ngoại tệ các loại:			
+ USD	13.018,35	8.007,67	
+ EUR	406,42	347,14	
+ BSF	43.838,38	43.838,38	
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT			
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
a) Doanh thu	<u>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</u>	<u>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</u>	
Doanh thu bán hàng nội địa	414.235.295.125	413.548.121.954	
Doanh thu xuất khẩu	7.785.313.996	12.057.899.040	
Doanh thu dịch vụ xây lắp - công trình	11.000.032.513	12.265.471.770	
Doanh thu khác	13.236.154.172	11.945.981.972	
Cộng	<u>446.256.795.806</u>	<u>449.817.474.736</u>	

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

## b) Doanh thu đối với các bên liên quan

Xem thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất phần VIII.2

## 2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Chiết khấu thương mại	2.705.088.041	2.565.673.261
Giảm giá hàng bán	-	14.074.074
Hàng bán bị trả lại	2.060.302.079	3.169.962.777
<b>Cộng</b>	<b>4.765.390.120</b>	<b>5.749.710.112</b>

## 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Doanh thu thuần bán hàng nội địa	409.469.905.005	407.798.411.842
Doanh thu thuần bán hàng xuất khẩu	7.785.313.996	12.057.899.040
Doanh thu thuần dịch vụ xây lắp - công trình	11.000.032.513	12.265.471.770
Doanh thu thuần khác	13.236.154.172	11.945.981.972
<b>Cộng</b>	<b>441.491.405.686</b>	<b>444.067.764.624</b>

## 4. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Giá vốn bán thành phẩm hàng hóa	292.129.073.816	282.720.792.596
Giá vốn xây lắp - công trình	10.149.045.567	11.161.712.252
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(1.018.709.316)
Giá vốn khác	202.177.876	550.851.927
<b>Cộng</b>	<b>302.480.297.259</b>	<b>293.414.647.459</b>

## 5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.109.894.225	1.444.522.895
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	2.218.500.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	879.794.179	895.809.997
<b>Cộng</b>	<b>1.989.688.404</b>	<b>4.558.832.892</b>

## 6. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Chi phí lãi vay	9.587.725.820	4.467.801.655
Lỗ chênh lệch tỷ giá	126.568.307	104.570.865
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(4.880.700.000)	-
<b>Cộng</b>	<b>4.833.594.127</b>	<b>4.572.372.520</b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

## 7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
a) Các khoản chi phí bán hàng	90.350.136.114	91.687.246.680
Chi phí nhân viên bán hàng	37.479.317.123	37.317.555.000
Các khoản chi phí bán hàng khác	52.870.818.991	54.369.691.680
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	45.320.016.096	44.788.722.690
Chi phí nhân viên quản lý	19.640.438.445	20.130.063.234
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.278.671.863	7.523.766.000
Các khoản chi phí quản lý khác	17.400.905.788	17.134.893.456

## 8. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Thu từ thanh lý tài sản cố định	-	772.727.273
Các khoản khác	296.914.621	79.515.430
<b>Cộng</b>	<b>296.914.621</b>	<b>852.242.703</b>

## 9. Chi phí khác

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	137.063.612	-
Các khoản bị phạt	13.519.528	11.110
Chi phí khác	51.149	5.000.621
<b>Cộng</b>	<b>150.634.289</b>	<b>5.011.731</b>

## 10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	439.849.249	403.014.111
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành</b>	<b>439.849.249</b>	<b>403.014.111</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Hoàn nhập chi phí trích lập dự phòng đầu tư vào công ty con	(4.606.288.443)	-
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>(921.257.689)</b>	<b>-</b>
<b>11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</b>	<b>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.246.103.408	9.077.790.256
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.246.103.408	9.077.790.256
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	27.558.066	27.558.066
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>45</b>	<b>329</b>
<b>12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</b>	<b>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	224.966.010.510	251.772.789.657
Chi phí nhân công	74.817.856.930	77.705.345.437
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.563.826.403	14.581.979.661
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.833.360.083	30.878.278.856
Chi phí khác bằng tiền	53.195.845.597	47.550.550.129
<b>Cộng</b>	<b>390.376.899.523</b>	<b>422.488.943.740</b>
<b>VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT</b>		
<b>1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>	<b>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</b>	<b>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</b>
	VND	VND
Vay theo kế ước thông thường	190.882.492.297	74.046.044.351
<b>2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>	<b>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</b>	<b>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</b>
	VND	VND
Trả tiền nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(163.304.405.268)	(61.827.612.532)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Trong kỳ, công ty có phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>			
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Điện Quang	Bên liên quan	24.722.901.480	70.272.043.784
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>			
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Điện Quang	Bên liên quan	3.028.620.365	18.434.023.930

Cho đến ngày 30/06/2023, Công ty có các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	30/06/2023	01/01/2023
<b>Phải trả người bán</b>			
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Điện Quang	Bên liên quan	10.676.662.963	17.683.746.378
<b>Trả trước cho người bán</b>			
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Điện Quang	Bên liên quan	-	480.143.939

## 3. Báo cáo bộ phận

## Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Sản phẩm hàng hóa của Công ty chủ yếu được cung cấp tại một số khu vực địa lý, nhưng không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro, do đó Hội đồng Quản trị quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

## Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là bán các loại sản phẩm điện, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

## 4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 đã được soát xét và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán.

## 5. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ, Công ty không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Ái

Kế toán trưởng



Lê Thị Kim Chi

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Hò Quỳnh Hưng

Ngày 12 tháng 8 năm 2023